

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 20



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		513,951,311,923	412,503,695,504
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,119,941,035	26,072,027,769
1. Tiền	111		2,119,941,035	26,072,027,769
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,243,518,147	7,243,518,147
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,243,518,147	7,243,518,147
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		502,922,325,316	377,738,050,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,172,907,403	363,998,913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50,961,300,000	50,061,300,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	372,788,117,913	327,312,751,627
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,665,527,425	1,450,099,048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	146,277,833	48,166,663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,519,249,592	1,401,932,385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,713,482,696,346	4,805,372,088,016
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		286,302,692	286,302,692
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	286,302,692	286,302,692
II. Tài sản cố định	220		2,415,296,265	2,524,085,760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2,415,296,265	2,524,085,760
- Nguyên giá	222		16,916,945,035	16,916,945,035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,501,648,770)	(14,392,859,275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4,706,021,176,593	4,797,282,186,692
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,866,735,530,496	2,866,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,422,077,167,304	1,515,377,167,304
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		739,196,763,600	739,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(321,988,284,807)	(324,027,274,708)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,759,920,796	5,279,512,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	4,759,920,796	5,279,512,872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,227,434,008,269	5,217,875,783,520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,302,295,749,767	1,327,200,908,961
I. Nợ ngắn hạn	310		1,260,230,083,101	1,243,468,575,629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		508,789,206	569,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,288,998,766	1,679,060,131
4. Phải trả người lao động	314		862,107,164	1,374,640,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	180,000,000	180,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		847,900,001	2,134,750,001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	589,373,454,630	574,916,351,419
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	661,775,202,790	657,774,072,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,393,630,544	5,409,130,544
II. Nợ dài hạn	330		42,065,666,666	83,732,333,332
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	399,000,000	399,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	41,666,666,666	83,333,333,332
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,925,138,258,502	3,890,674,874,559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	3,925,138,258,502	3,890,674,874,559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125,461,942,138	90,998,558,195
	421a			56,771,168,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			90,998,558,195	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,463,383,943	34,227,389,766
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,227,434,008,269	5,217,875,783,520


Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,286,850,000	1,224,272,727	1,286,850,000	5,044,013,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1,286,850,000	1,224,272,727	1,286,850,000	5,044,013,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,286,850,000	1,224,272,727	1,286,850,000	5,044,013,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	54,802,818,239	43,080,130,385	54,802,818,239	127,779,883,994
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12,918,412,859	23,565,520,936	12,918,412,859	74,293,573,905
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14,956,742,760	20,983,701,825	14,956,742,760	72,273,531,307
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,877,499,973	5,761,004,160	5,877,499,973	22,481,511,628
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		37,293,755,407	14,977,878,016	37,293,755,407	36,048,812,097
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,333,760	-	1,333,760	149,301,734
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	1,457,476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,333,760	-	1,333,760	147,844,258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,295,089,167	14,977,878,016	37,295,089,167	36,196,656,355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2,831,705,224	3,079,169,464	2,831,705,224	1,969,266,589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		34,463,383,943	11,898,708,552	34,463,383,943	34,227,389,766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	98	46	98	133

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01 NĂM 2024	QUÝ 01 NĂM 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45,000,000,000	128,922,681,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(80,350,969,432)	(1,743,499,529)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,173,797,011)	(3,692,620,307)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,387,244,977)	(8,516,925,777)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,969,266,589)	(8,500,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		133,474,017,775	146,668,044,298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87,084,097,947)	(376,726,010,730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,508,641,819	(123,588,331,045)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(900,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		302,687,616	157,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		11,802,120,498	6,904,824
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		11,204,808,114	157,306,904,824
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,501,130,000	153,273,256,262
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(44,166,666,667)	(189,623,962,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37,665,536,667)	(36,350,706,702)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(23,952,086,734)	(2,632,132,923)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01 NĂM 2024	QUÝ 01 NĂM 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26,072,027,769	2,807,581,500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	2,119,941,035	175,448,577

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 30 vào ngày 15 tháng 03 năm 2023 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: SAM.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.****4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quán dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tinh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

(*)Trong Quý 1/2023, Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam đã thực hiện mua lại và sở hữu 100% cổ phần tại Công Ty Cổ phần đầu tư phát triển Nam Tây Nguyên từ phần thoái vốn 100% của Công Ty mẹ và các Cổ Đông khác, do đó Công Ty TNHH Nam Tây Nguyên chuyển từ Công Ty con được đầu tư trực tiếp thành công ty con do Công ty Cp Capella Quảng Nam đầu tư trực tiếp.

(*)Cuối quý 1/2024 thoái vốn 100% cổ phần tại Công Ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>08 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Thương hiệu</i>	<i>03 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng

10. Trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/03/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	2,119,941,035	26,072,027,769
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	-
Cộng	2,119,941,035	26,072,027,769
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Cộng	7,243,518,147	7,243,518,147
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyển Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	72,000,000,000	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	2,866,735,530,496	2,866,735,530,496
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	721,871,497,304
Cộng	1,422,077,167,304	1,515,377,167,304
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	739,196,763,600	739,196,763,600

c) Dự phòng đầu tư (321,988,166,799) (324,027,274,708)

(* Công ty Cổ phần Nhựa Sam Phú hiện tại đang thực hiện các thủ tục giải thể công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 05/2014/NQ-ĐHDCĐ ngày 20/05/2014.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Các khoản phải thu

Ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	332,394,555,200	283,659,505,193
Phải thu cho vay	50,961,300,000	50,061,300,000
Cổ tức phải thu	6,054,875,000	11,800,000,000
<i>Phải thu cổ tức công ty TNHH Sacom Chip Sáng</i>	<i>6,054,875,000</i>	<i>11,800,000,000</i>
Lãi HTDT phải thu	15,374,837,190	14,270,479,141
Lãi vay phải thu	17,283,671,985	15,895,207,293
Tạm ứng nhân viên	59,543,538	67,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	79,172,907,403	363,998,913
<i>Trả trước cho Quỹ Đầu tư cơ hội PVI</i>	<i>78,980,426,800</i>	-
<i>Trả trước cho công ty CP TMXD và nội thất MTA</i>		<i>172,035,135</i>
<i>Trả trước các khoản khác</i>	<i>192,480,603</i>	<i>191,963,778</i>
Ký quỹ	1,580,560,000	1,580,560,000
Phải thu khác	40,075,000	40,000,000
Cộng	502,922,325,316	377,738,050,540
Dài hạn	31/03/2024	01/01/2024
Phải thu cho vay	-	-
Phải thu khác	286,302,692	286,302,692
Cộng	286,302,692	286,302,692

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 19)

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	-	-

6. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	31/03/2024	01/01/2024
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2024-31/03/2024, Mã CK:SAM	-	4,166,663
TT giá dịch vụ quản lý niêm yết 01/01/2024-31/03/2024, Mã CK:SAM	37,499,999	-
Chi phí thuê văn phòng tại Quảng Trị (01/03/2024 - 29/02/2024)	-	44,000,000
Phí sử dụng hạ tầng + Tiền thuê lại đất 2024 tại KCN Biên Hòa 1 ĐN	108,777,834	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng		146,277,833	48,166,663
Dài hạn			
Chi phí sửa chữa văn phòng			-
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính		1,136,363,639	1,325,757,578
Chi phí bảo hiểm		1,435,798,000	1,601,467,000
Chi phí thiết kế thi công VP tại Quảng Trị		821,449,553	891,859,515
Chi phí thiết kế thi công VP tại TP.HCM		1,356,112,437	1,460,428,779
Các khoản khác		10,197,167	-
Cộng		4,759,920,796	5,279,512,872
7. Vay và nợ thuê tài chính			
Vay ngắn hạn		31/03/2024	01/01/2024
Vay Công ty CP Sacom Tuyền Lâm		368,774,000,000	368,774,000,000
Vay Công Ty CP Capella Quảng Nam		56,000,000,000	56,000,000,000
Vay Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng		59,500,000,000	59,500,000,000
Vay Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La		78,576,940,878	78,576,940,878
Vay Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia		14,090,928,579	10,089,798,579
Vay Huỳnh Đức Thanh		1,500,000,000	1,500,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong		83,333,333,333	83,333,333,334
Cộng		661,775,202,790	657,774,072,791
Vay dài hạn		31/03/2024	01/01/2024
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		41,666,666,666	83,333,333,332
Cộng		41,666,666,666	83,333,333,332
8. Phải trả người bán		31/03/2024	01/01/2024
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm		32,848,000	
Phải trả người bán khác		475,941,206	569,916
Cộng		508,789,206	569,916
9. Phải trả khác		31/03/2024	01/01/2024
Ngắn hạn			
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư		461,050,000,000	439,800,000,000
Lãi HTĐT phải trả		6,574,419,177	6,574,419,177
Lãi vay phải trả		119,258,686,919	108,689,189,136
Cổ tức phải trả		1,372,031,029	18,858,031,029
Kinh phí công đoàn		731,446,231	705,206,231
Thuế TNCN trừ vào lương		230,151,266	149,829,846
Các khoản phải trả, phải nộp khác		156,720,008	139,676,000
Cộng		589,373,454,630	574,916,351,419
Dài hạn			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		399,000,000	399,000,000
Cộng		399,000,000	399,000,000
10. Chi phí phải trả		31/03/2024	01/01/2024
Các khoản khác		180,000,000	180,000,000
Cộng		180,000,000	180,000,000
11. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
		31/03/2024	01/01/2024
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp
			Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/03/2024	01/01/2024
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>			3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>			-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>			3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
d. Cổ phiếu				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			31/03/2024	01/01/2024
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			31/03/2024	01/01/2024
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>			379,960,971	379,960,971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 21)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,286,850,000	1,224,272,727
Cộng	1,286,850,000	1,224,272,727
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,286,850,000	1,224,272,727
Cộng	1,286,850,000	1,224,272,727
3. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,390,585,190	1,118,119,534
Lãi bán các khoản đầu tư	1,104,358,049	31,299,890,180
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,540,875,000	9,366,250,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28,767,000,000	1,295,870,671
Cộng	54,802,818,239	43,080,130,385
5. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
CP lãi vay	14,956,742,760	20,983,701,825
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	20,729,851,317
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2,038,989,901)	(20,116,206,844)
Chi phí tài chính khác	660,000	1,968,174,638
Cộng	12,918,412,859	23,565,520,936
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3,025,421,023	3,790,505,479
Chi phí khấu hao TSCĐ	108,789,495	165,534,798
Chi phí phân bổ CCDC	-	6,433,963
Thuế, phí và lệ phí	5,000,000	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,354,889,455	1,403,065,920
Chi phí bằng tiền khác	383,400,000	390,464,000
Cộng	5,877,499,973	5,761,004,160
7. Thu nhập khác	Quý 01 năm 2024	Quý 01 năm 2023
Các khoản khác	1,333,760	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	1,333,760	-
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,295,089,167	14,977,878,016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	(23,136,563,045)	417,969,305
+ Chi phí loại trừ	404,311,955	9,784,219,305
- Các khoản điều chỉnh giảm	23,540,875,000	9,366,250,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	23,540,875,000	9,366,250,000
Tổng thu nhập tính thuế	14,158,526,122	15,395,847,321
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,831,705,224	3,079,169,464

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 01 năm 2024 Giá trị giao dịch
Nghiệp vụ mua hàng		403,403,621
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	35,051,178
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	339,386,963
Công ty CP Dược OPC	Bên liên quan khác	28,965,480
Cổ tức		6,054,875,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	6,054,875,000
Cho vay		900,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	900,000,000
Lãi cho vay		500,692,877
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	191,972,602
Công ty CP Phú Hữu Gia		308,720,275
Nhận nợ vay		6,501,130,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	6,501,130,000
Trả nợ vay (Gốc vay)		2,500,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	2,500,000,000
Chi phí lãi vay		8,388,113,734
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	6,251,982,226
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,186,739,727
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	949,391,781
Lãi hợp tác đầu tư phải thu		1,104,358,049
Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao	Công ty con	1,104,358,049
Nhận vốn hợp tác đầu tư		75,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	75,000,000,000
Hoàn trả lại vốn hợp tác đầu tư		8,750,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	8,750,000,000
Thoái vốn		93,300,000,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt	Công ty liên kết	93,300,000,000
Đến ngày 31/03/2024, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		31/03/2024
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Các khoản phải thu		
Phải thu về cho vay ngắn hạn		18,590,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	7,000,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	11,590,000,000
Phải thu về các khoản hợp tác đầu tư		40,268,800,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	40,268,800,000
Phải thu lãi cho vay		4,608,202,463
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	3,058,606,842
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1,549,595,621
Phải thu lãi hợp tác đầu tư		15,192,919,382
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	Công ty con	15,192,919,382
Phải thu khác		6,054,950,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	75,000
Công Ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Công ty con	6,054,875,000
<u>Các khoản phải trả</u>		
Phải trả Vay		498,364,928,579
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	368,774,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59,500,000,000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56,000,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Phải trả Lãi Vay		101,521,143,328
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	97,687,992,204
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	2,206,375,232
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	1,001,556,165
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	625,219,727
Phải trả về các khoản nhận hợp tác đầu tư		321,550,000,000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	28,000,000,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	293,550,000,000
Phải trả về các khoản lãi nhận hợp tác đầu tư		6,574,419,177
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con	667,000,000
Phải trả người bán		32,848,000
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	Công ty con	32,848,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	

2. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,251,837,446,626	42,065,666,666	1,293,903,113,292
Các khoản vay	661,775,202,790	41,666,666,666	703,441,869,456
Phải trả người bán	508,789,206	-	508,789,206
Chi phí phải trả	180,000,000	-	180,000,000
Phải trả khác	589,373,454,630	399,000,000	589,772,454,630
Số đầu kỳ	1,232,870,994,126	83,732,333,332	1,316,603,327,458
Các khoản vay	657,774,072,791	83,333,333,332	741,107,406,123
Phải trả người bán	569,916	-	569,916
Chi phí phải trả	180,000,000	-	180,000,000
Phải trả khác	574,916,351,419	399,000,000	575,315,351,419

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	3,702,943,364	16,916,945,035
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	3,702,943,364	16,916,945,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,528,829,958	1,262,761,035	14,392,859,275
Khấu hao	-	-	16,215,909	92,573,586	108,789,495
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,545,045,867	1,355,334,621	14,501,648,770
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	-	-	83,903,431	2,440,182,329	2,524,085,760
Số dư cuối kỳ (31/03/2024)	-	-	67,687,522	2,347,608,743	2,415,296,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/01/2024)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	90,998,558,195	3,890,674,874,559
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	34,463,383,943	34,463,383,943
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2023)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	125,461,942,138	3,925,138,258,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	326,310,453	326,310,453	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	426,560,131	2,831,705,224	1,969,266,589	-	1,288,998,766
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,252,500,000	446,634,381	1,699,134,381	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	1,679,060,131	3,609,650,058	3,999,711,423	-	1,288,998,766



